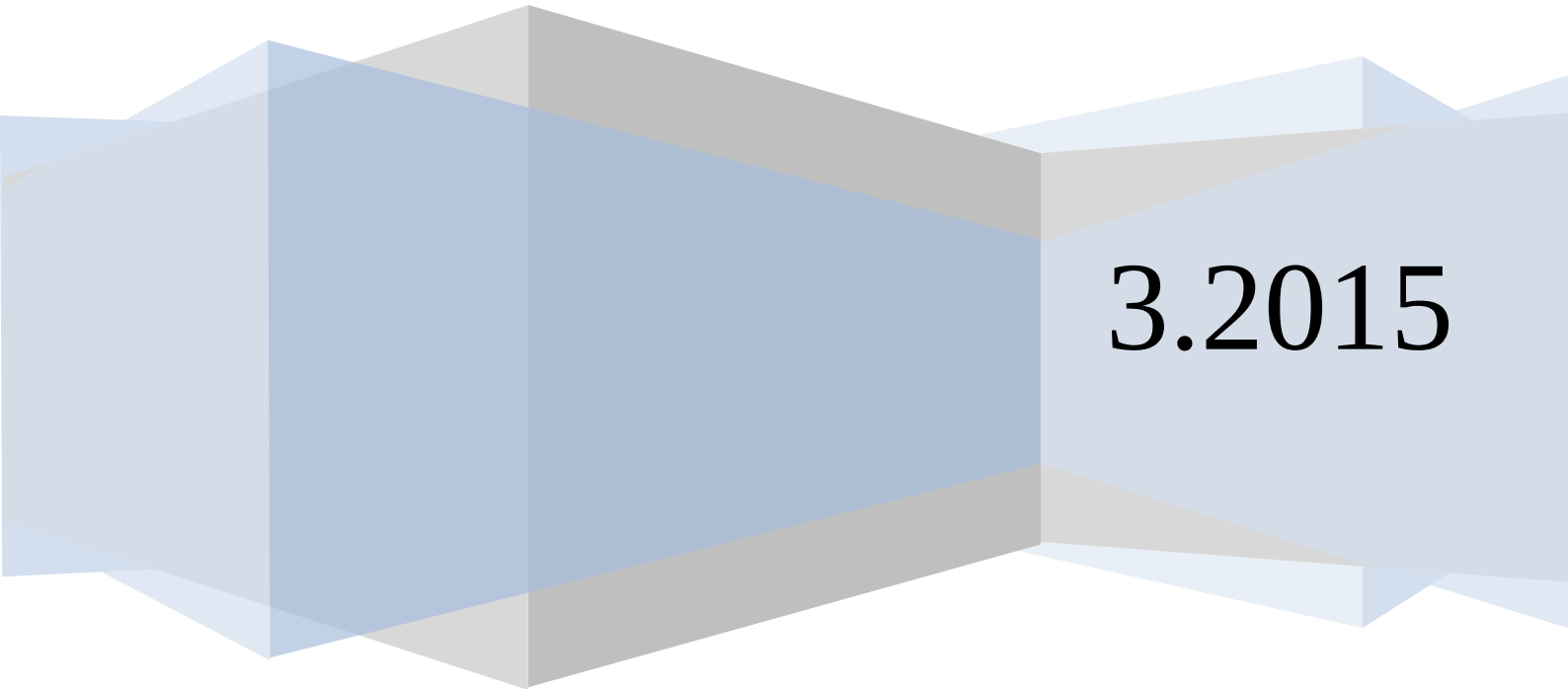


Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG THAILAND

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 ext 247
Email: namn@vcci.com.vn



3.2015

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG THÁI LAN

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Các thông tin cơ bản	3
2. Lịch sử	4
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ	4
1. Tổng quan:	4
2. Các chỉ số kinh tế:.....	6
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM :	7
1. Hai bên đã ký kết	7
2. Hợp tác thương mại	7
3. Tình hình đầu tư:.....	8
4. Triển vọng phát triển kinh tế-thương mại với Việt Nam trong những năm tới:	9
5. Tập quán Kinh doanh:.....	10
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	11
1. Quan hệ Ngoại giao:	11
2. Quan hệ Chính trị:.....	11
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI	12
1. Thỏa thuận hợp tác đã kí kết.....	12
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH	12

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Vương quốc Thái Lan (Thailand)
Thể chế chính trị:	Quân chủ lập hiến
Thủ đô :	Băng Cốc
Đứng đầu nhà nước:	Quốc vương Phumiphon Adunyadet (từ năm 1946)
Đứng đầu chính phủ:	Thủ tướng Gen. PRAYUT Chan-ocha (tháng 8 năm 2014)
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	ADB, APEC, ARF, ASEAN, BIMSTEC, BIS, CICA, CP, EAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OAS (observer), OIC (observer), OIF (observer), OPCW, OSCE (partner), PCA, PIF (partner), UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIS, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	513.115 km ² (lớn thứ 49 thế giới), gồm 76 tỉnh.
Khí hậu:	nhiệt đới
Tài nguyên:	thiếc, cao su, khí đốt, kim loại vônfram, gỗ, than, đánh bắt thủy hải sản, khoáng chất
Dân số:	67.7 triệu, đứng thứ 21 thế giới.
Tuổi trung bình:	36.2 tuổi
Dân tộc:	Thái (95%), Miến Điện (2%) và các dân tộc khác
Tôn giáo:	Phật giáo (93.6%), Đạo hồi (4.9%), Thiên chúa (1.2%) và các đạo khác
Ngôn ngữ :	Tiếng Thái, Tiếng Anh (Ngôn ngữ thứ 2), tiếng dân tộc và địa phương v...v

Tỷ giá: baht/USD – **32.24 (2014);** 30.72 (2013); 31.41 (2012); 30.492 (2011); 31.686 (2010)

2. Lịch sử

Theo sử sách Thái Lan, người Thái xuất xứ từ vùng núi An-Tai, Đông Bắc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc từ 4500 năm trước, sau đó di cư dần xuống vùng đất hiện nay là Thái Lan. Vào năm 1238, người Thái thành lập Vương quốc tại Sukhothai (hiện ở miền Bắc Thái Lan) gọi là Vương quốc Phật giáo Sukhothai, năm 1283 người Thái có chữ viết. Sau đó người Thái mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam, và năm 1350 chuyển kinh đô xuống Ayuthaya (phía Bắc Băng-cốc 70 km) gọi là Vương quốc Ayuthaya. Hơn 400 năm người Thái tiến hành chiến tranh liên miên với Miến Điện và kinh đô Ayuthaya bị huỷ diệt. Năm 1767, một tướng người Thái gốc Hoa, Taksin, đứng lên chống quân Miến Điện giành lại độc lập và rời đô về Thonburi, bên bờ sông Chao Phaya, đối diện với Bangkok. Vua Rama I (1782) lên ngôi và lấy Băng-cốc (Thành phố của các thiên thần) làm Thủ đô. Thời đại này gọi là Rattanakosin.

Trước năm 1932, Thái Lan theo chế độ Quân chủ chuyên chế. Sau cuộc cách mạng tư sản năm 1932 do một nhóm sĩ quan trẻ lãnh đạo, Thái Lan chuyển từ chế độ quân chủ chuyên chế sang chế độ Quân chủ lập hiến. Ngày 10/12/1932 Vua Prachadhipok (Rama VII) đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của Thái Lan. Trong suốt Chiến tranh Thế giới thứ 2, Thái Lan là một đồng minh của Nhật nhưng cùng lúc vẫn tồn tại một phong trào chống Nhật gọi là Seri Thai. Sau chiến tranh, Thái Lan trở thành đồng minh của Mỹ. Hơn 70 năm qua Thái Lan đã thay đổi 17 hiến pháp, nhưng Hiến pháp 1932 vẫn được coi là cơ sở. Hiến pháp gần đây nhất (thứ 18) được thông qua với cuộc trưng cầu dân ý ngày 19/8/2007, cùng với tổng tuyển cử ngày 23/12/2007, chính phủ dân sự mới của Thái Lan đã được thành lập vào ngày 06/02/2008.

3. Du lịch:

Thái Lan là điểm đến hấp dẫn nhất khu vực ASEAN. Ngành du lịch Thái Lan chiếm khoảng 6.5% GDP toàn quốc. Năm 2012, đã có 22 triệu khách quốc tế tới Thái Lan, tăng 15% so với năm 2011. Năm 2013, Thái Lan chào đón 26.7 triệu lượt khách quốc tế đến

(http://thailand.prd.go.th/view_news.php?id=7089&a=2)

Năm 2014, Thái Lan đón 24.77 triệu lượt khách quốc tế trong đó có 6.6 triệu khách từ ASEAN chiếm khoảng 26.72% tổng số khách quốc tế tới Thái Lan. Thái Lan đã đưa mục tiêu năm 2015 đạt 28 triệu lượt khách và thu về 41 tỷ USD từ khách du lịch.

http://thailand.prd.go.th/1700/ewt/thailand/ewt_news.php?nid=137&filename=exchangeBrunei

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan:

- Thái Lan hiện là một nước công nghiệp mới (trước vốn là nước nông nghiệp truyền thống). Bắt đầu từ năm 1960 Thái Lan thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội lần thứ nhất và đến nay là Kế hoạch 9 (2002- 2006). Những năm 1970 Thái thực hiện chính sách "hướng xuất

khẩu", ASEAN, Mỹ, Nhật, EC là thị trường xuất khẩu chính của Thái Lan. Ngành công nghiệp và dịch vụ đã dần dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và vai trò của nông nghiệp giảm dần. Ngành du lịch cũng đóng vai trò tích cực.

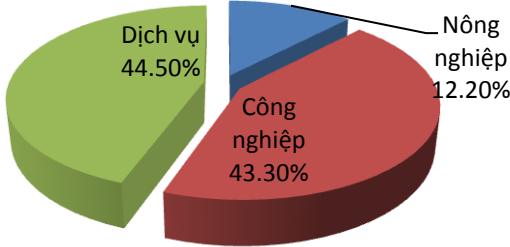
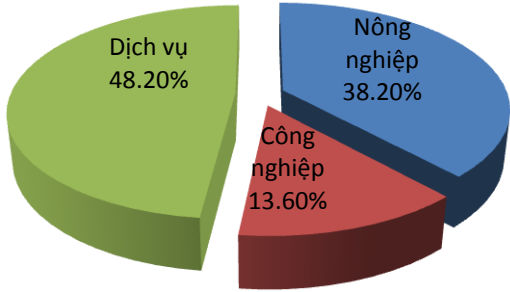
- Từ 1985 – 1996 kinh tế Thái Lan đạt tốc độ tăng trưởng cao trung bình gần 9% một năm. Nhưng đến năm 1996 tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 5,9% và sau đó là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 7/1997 làm cho kinh tế Thái Lan rơi vào tình trạng khó khăn trầm trọng, Chính phủ buộc phải thả nổi đồng Bat: Tỷ giá đồng bat tháng 1/1998 là 56 Bat = 1USD (trước là 25,3); mức tăng GDP năm 98 là -10,5%; nợ nước ngoài khoảng 87 tỷ USD; các ngành sản xuất mũi nhọn như công nghiệp ô tô, dệt, điện tử suy giảm nghiêm trọng; thất nghiệp gia tăng, tính đến tháng 3/1998 đã có tới 2,8 triệu người thất nghiệp, chiếm 8,8% lực lượng lao động.

- Kể từ năm 1998, kinh tế Thái Lan bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. tăng trưởng đạt 4,2-4,4% vào năm 2000, phần lớn dựa vào xuất khẩu (tăng 20% năm 2000). Năm 2001, mức tăng trưởng bị giảm xuống còn 2,2% do ảnh hưởng của sự sụt giảm của kinh tế toàn cầu. Nhưng sau đó, kinh tế Thái Lan tăng trưởng mạnh dưới thời Thủ tướng Thaksin Shinawatra với một số dự án lớn. Từ 2002 - 2004, tăng trưởng đạt 5-7% một năm.

- Từ năm 2007, những bất ổn chính trị đã gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của Thái Lan tuy nhiên các yếu tố cơ bản của nền kinh tế vẫn vững. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Thái Lan năm 2007 đạt 4,8%. Do bất ổn chính trị trong nước và ảnh hưởng tiêu cực bởi khủng hoảng tài chính, tăng trưởng kinh tế của Thái Lan năm 2008 chỉ đạt 3,6%. Năm 2009, xuất khẩu giảm mạnh, thất nghiệp gia tăng, tăng trưởng kinh tế Thái Lan giảm 2.4%. Thời gian gần đây, kinh tế Thái Lan đã dần phục hồi. GDP năm 2010 lần lượt tăng 7.8%. Tuy nhiên, đà tăng trưởng kinh tế vẫn còn phải phụ thuộc vào một số yếu tố trong đó có sự ổn định chính trị trong nước. Trong bối cảnh suy thoái kinh tế thế giới, tốc độ tăng trưởng GDP của Thái Lan giảm sút rõ rệt khi chỉ tăng 0.1% năm 2011. Năm 2012, Thái Lan đã phục hồi nền kinh tế, với GDP Thái Lan đạt hơn 646 tỷ USD, tăng trưởng đạt mức 5.6%.

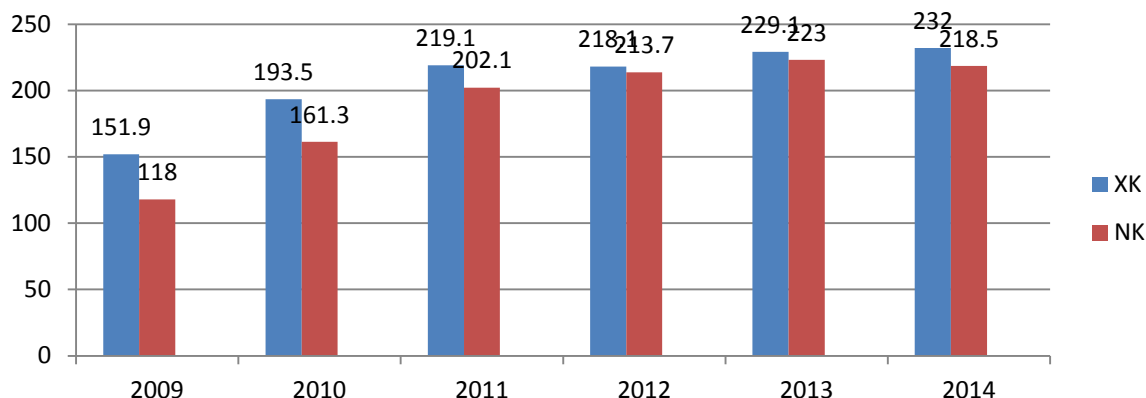
Với nền cơ sở hạ tầng tốt, nền kinh tế tự do, chính sách ủng hộ đầu tư, các ngành công nghiệp xuất khẩu rất mạnh, Thái Lan có nền kinh tế tốt do có thể mạnh xuất khẩu về công nghiệp và nông nghiệp – chủ yếu là điện tử, hàng nông nghiệp, ô tô và phụ tùng, thực phẩm chế biến. Thái Lan thu hút khoảng 2.5 lao động nhập cư từ các nước láng giềng. Chính phủ Thái trong năm 2013 đã ban hành chính sách quy định tiền lương tối thiểu là 10 USD/ngày, và cải cách thuế để giảm thuế cho những người thu nhập trung bình. Nền kinh tế Thái đã vượt qua những cú sốc kinh tế trong và ngoài nước trong những năm gần đây. Cuộc suy thoái toàn cầu đã cắt giảm nghiêm trọng xuất khẩu của Thái Lan. Cuối năm 2011, sự phục hồi kinh tế Thái Lan đã bị gián đoạn bởi lũ lụt lịch sử tại các khu công nghiệp ở Bangkok và 5 tỉnh xung quanh, làm tê liệt các ngành sản xuất. Chính phủ phủ đã phê duyệt các dự án để giảm thiểu lũ lụt trị giá 11.7 tỷ USD vào năm 2012 để phòng chống. Tăng trưởng của Thái Lan bị chậm lại vào 2013 và vẫn ở mức thấp kể từ khi đất nước đối mặt với bất ổn chính trị và đảo chính vào năm 2014. Chính phủ lâm thời đang đang đưa ra gói kích cầu ngắn hạn 11 tỷ USD và đã được phê chuẩn 80 tỷ USD để hỗ trợ phục hồi kinh tế.

2. Các chỉ số kinh tế:

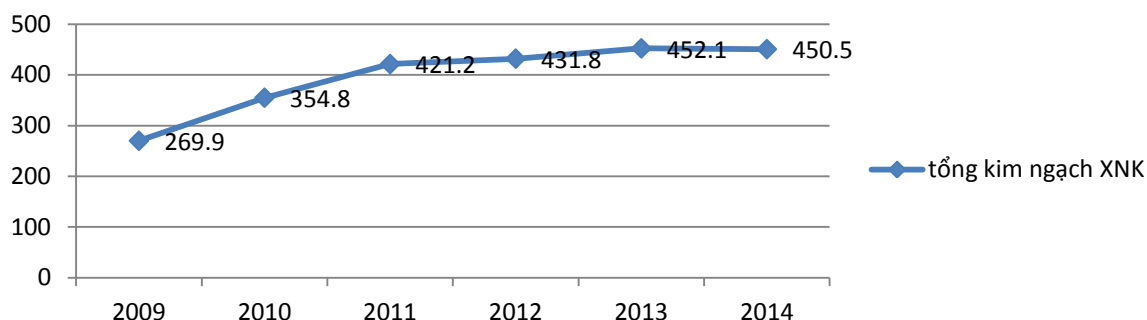
	2011	2012	2013	2014
GDP (ppp)	609.8 tỷ	646.1 tỷ	674.3 tỷ USD	990.1 tỷ USD xếp hạng 23 toàn cầu
GDP (OER)	339.4 tỷ	377 tỷ	400.9 tỷ USD	380.5 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	0.1%	6.5%	3.1%	1% xếp hạng 183 toàn cầu
GDP theo đầu người	9,600	10,000 USD	9,900	14,400 xếp hạng 106 toàn cầu
GDP theo ngành				
Lực lượng lao động	39.77 triệu	39.64 triệu	39.51 triệu	39.51 triệu xếp hạng 17 toàn cầu
Phân bố lao động theo ngành				
Tỷ lệ thất nghiệp	0.7%	0.7%	0.8%	1%
Tỷ lệ lạm phát	3.8%	3%	2.2% xếp hạng 75 toàn cầu	2.1%
Mặt hàng nông nghiệp	gạo, cao su, sắn, ngô, mía, dừa, đậu,			
Các ngành công nghiệp	du lịch, dệt may, chế biến nông sản, đồ uống, thuốc lá, xi măng, sản xuất công nghiệp nhẹ, linh kiện điện tử, điện máy, nội thất, nhựa, vonfram, thiếc, ô tô và phụ tùng.			
Tổng Kim ngạch XNK	421.2 tỷ USD	431.8 tỷ USD Tăng 2.52%	452.1 tỷ USD Tăng 4.7%	450.5 tỷ USD Giảm 0.33%
Kim ngạch xuất khẩu	219.1 tỷ	218.1 tỷ Giảm 0.46%	229.1 tỷ USD tăng 0.5%	232 tỷ USD Tăng 1.26%

Mặt hàng chính	dệt may, da giày, gạo, cao su, kim cương, máy tính và linh kiện điện tử, thủy sản			
Bạn hàng XK chính	Trung Quốc 12%, Mỹ 10% , Nhật Bản 10%, Hồng Kông 6%, Malaysia 6%; Indonesia 5%; Singapore 5%; Australia 4.5%			
Kim ngạch nhập khẩu	202.1 tỷ	213.7 tỷ Tăng 5.74%	223 tỷ USD Tăng 4.4%	218.5 tỷ USD Giảm 2.02%
Mặt hàng chính	Mặt hàng sản xuất; Nguyên liệu thô, hàng tiêu dùng, khí đốt			
Bạn hàng NK chính	Nhật Bản 216, Trung Quốc 15%, UAE 7%, Mỹ 6%, Malaysia 5%			

Biểu đồ XK và NK của Thái Lan qua các năm (tỷ USD)



Biểu đồ Tổng Kim ngạch XNK Thái Lan (Tỷ USD)



III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

1. Hai bên đã ký kết được những văn bản sau:

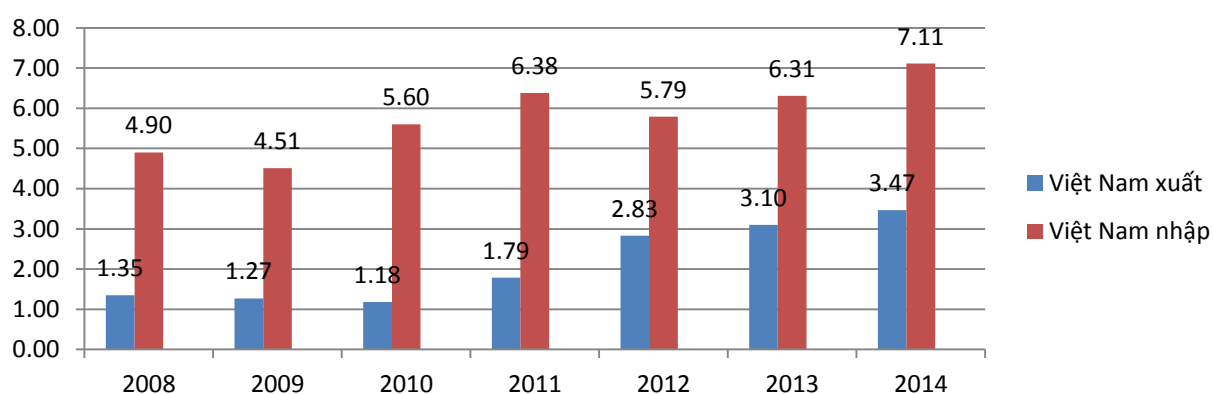
- Hiệp định hợp tác thương mại, kinh tế và kỹ thuật 11/01/1978;
- Hiệp định vận chuyển hàng không 11/01/1978;
- Hiệp định về thành lập Ủy ban hỗn hợp hợp tác kinh tế, kỹ thuật 18/9/1991;
- Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư 30/10/1991;
- Hiệp định tránh đánh thuế hai lần 23/12/1992;
- Hiệp định hợp tác du lịch 16/3/1994;

2. Hợp tác thương mại

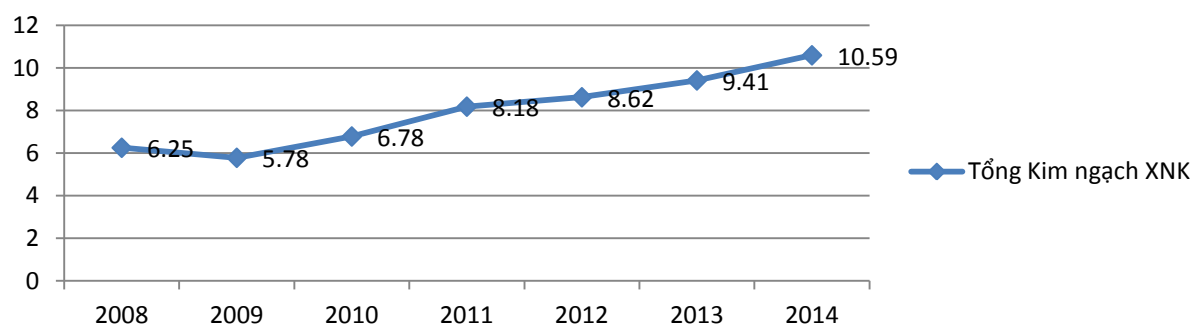
Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong những năm gần đây: (Đơn vị USD)

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng %	XK chiếm %
2008	1,348,937,452	4,905,620,814	6,254,558,266		21.60%
2009	1,266,058,059	4,514,073,592	5,780,131,651	-8.20%	21.90%
2010	1,182,842,277	5,602,280,886	6,785,123,163	17.40%	17.40%
2011	1,792,249,016	6,383,588,300	8,175,837,316	20.50%	21.90%
2012	2,832,232,914	5,792,324,220	8,624,557,134	5.49%	32.84%
2013	3,103,719,185	6,311,150,905	9,414,870,090	9.2%	32%
2014	3,475,773,008	7,118,692,649	10,594,465,657	12.5%	32.8%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Thái Lan trong giai đoạn 2009 – 2014 (tính theo tỷ USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Thái Lan từ 2009 – 2014 (tính theo tỷ USD)



- Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính: (đơn vị tính USD) năm 2014

VN NK từ Thailand	2014 (triệu USD)	Mức thay đổi % so với 2013
Chất dẻo nguyên liệu	527	4.7
Linh kiện, phụ tùng ô tô	555	12.3
Hàng điện gia dụng và linh kiện	533	9.90
Xăng dầu các loại	742	62.36
Hoá chất	286	6.32
Vải các loại	213	-0.93

Giấy các loại	211	8.76
Xơ, sợi dệt các loại	125	-13.19

VN XK sang Thailand	2014 (triệu USD)	Mức thay đổi % so với 2013
Điện thoại, linh kiện	678	-2.02
Dầu thô	490	47.15
Phương tiện vận tải và phụ tùng	318	6.35
Sắt thép các loại	250	13.12
Máy vi tính, Sản phẩm điện tử & linh kiện	158	2.60
Hàng thủy sản	182	27.27
Xơ, sợi dệt các loại	75	10.29
Xăng dầu các loại	30	-21.05

3. Tình hình đầu tư:

Tính đến năm 2014, Thái Lan có 374 dự án với tổng số vốn đăng ký là gần 6.69 tỉ USD, đứng thứ 10 trong số hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam và đứng thứ 3 trong các nước ASEAN (sau Singapore và Malaysia).

Trong năm 2014, Thái Lan có 35 dự án với tổng số vốn đăng ký là 205 triệu USD.

- Những doanh nghiệp quan trọng đang làm ăn tại Việt Nam: Công ty trách nhiệm hữu hạn CP tại Việt Nam với tổng vốn 328 triệu USD; Công ty SAS CTAMAD với tổng vốn 72,6 triệu USD; Công ty liên doanh phát triển khu Long Bình hiện đại tại Đồng Nai với tổng vốn 46 triệu; Công ty nhựa hoá chất TCP VINA tại khu công nghiệp gỗ dầu Đồng Nai với tổng vốn 90 triệu USD...

4. Triển vọng phát triển kinh tế-thương mại với Việt Nam trong những năm tới:

Trên cơ sở quan hệ hai nước tiếp tục được tăng cường và phát triển thuận lợi, quan hệ kinh tế thương mại sẽ được tiếp tục mở rộng. Về thương mại, khả năng hai nước còn có thể tăng thêm được kim ngạch mỗi năm từ 5-10%. Tuy nhiên, Việt Nam cần khắc phục tình trạng bị nhập siêu từ Thái Lan. Về đầu tư, các doanh nghiệp Thái Lan tỏ ý quan tâm muốn trở lại làm ăn tại Việt Nam. Thái Lan còn nhiều khả năng để đầu tư vào Việt Nam do nguồn vốn dồi dào, địa lý thuận lợi, lao động của Việt Nam còn rẻ. Hơn nữa Thái Lan quan tâm thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại với các tỉnh miền Trung của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác tiểu vùng sông Mekong nhằm phát triển các tỉnh vùng Đông bắc Thái Lan giáp với Lào và Việt Nam. Ngoài ra hai nước sẽ tiếp tục hợp tác tốt trong các lĩnh vực xuất khẩu gạo, cao su, hải sản...

5. Tập quán Kinh doanh:

- Nếu bạn muốn thành công trong công việc kinh doanh tại Thái Lan thì việc tạo dựng mối quan hệ là một yếu tố rất quan trọng và cần thiết. Những mối quen biết trong công việc kinh doanh rất được xem trọng tại Thái Lan, cũng như việc bạn phải luôn duy trì chất lượng và hình ảnh của công ty mình. Mối quan hệ xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin của khách hàng.
- Người Thái thích hợp tác làm việc với những người họ kính trọng.
- Sự tiến triển trong mối quan hệ của người Thái diễn ra chậm và với lần gặp đầu tiên sẽ không có nhiều tiến triển như bạn mong đợi, phải mất vài buổi gặp gỡ bạn mới có thể tạo dựng được mối quan hệ thực sự với họ.
- Khi giao tiếp với mọi người hãy luôn giữ thái độ kính trọng và lịch sự, điều này sẽ tạo nên những mối quan hệ hoà hợp, và đây cũng chính là yếu tố rất quan trọng khi kinh doanh tại Thái Lan.
- Cách giao tiếp của người Thái thường theo nghi thức và họ coi các cử chỉ khi giao tiếp quan trọng hơn cả lời nói.
- Những người có vị trí cao trong xã hội cũng như những người lớn tuổi nhất trong công ty luôn được kính trọng.
- Nên đặt lịch hẹn với đối tác trước một tháng.
- Khi đến gặp mặt đối tác kinh doanh bạn nên đến đúng giờ, điều này thể hiện sự tôn trọng của bạn với họ.
- Trước một cuộc họp hoặc một cuộc gặp gỡ với đối tác, bạn nên gửi trước những tài liệu, thông tin về công ty bạn đến cho đối tác, điều này giúp chỉ rõ vị trí của bạn và cũng giúp cho đối tác có đủ thời gian nghiên cứu và suy nghĩ trước về những tài liệu bạn cung cấp. Tất cả các tài liệu nên được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Thái.
- Hãy nên đứng cho đến khi được mời ngồi.
- Luôn giữ được sự bình tĩnh.
- Thông thường, để tránh mất lòng bạn, người Thái Lan thường sẽ không thừa nhận rằng họ không hiểu những điều bạn nói. Điều này thường không tốt và gây bức mình trong công việc. Nó cũng đồng nghĩa với việc người Thái Lan sẽ rất ít khi nói “ Không ”, và dẫn đến việc một đối tác nước ngoài sẽ có thể rời bàn họp và nghĩ rằng họ đã đạt được bản hợp đồng cho đến khi nhận ra rằng không hề có một bước tiến xa hơn nào trong công việc sau đó. Vì vậy, một lời khuyên khi tiến hành đàm phán tại Thái Lan là bạn nên có thêm một thông dịch viên đi cùng để chắc chắn rằng cả 2 bên đều hiểu nhau và đi đến một hợp đồng có lợi.
- Chức vụ và thâm niên trong công việc cũng là điều rất quan trọng, hầu hết những lãnh đạo cấp cao và những người làm kinh doanh sẽ đều mong muốn gặp những đối tác có chức vụ ngang tầm họ, thay vì gặp một nhân viên cấp dưới.
- Người Thái Lan rất giỏi trong việc thương lượng và đàm phán. Điều này thể hiện trong sự linh hoạt và thiện chí khi tiếp đãi đối tác kinh doanh của họ. Ngoài ra, sự nhạy bén trong kinh doanh của người Thái Lan còn được thể hiện qua khả năng thương lượng và đạt đến một hợp đồng được họ xem là có lợi cho cả 2 bên, đôi khi hợp đồng này cũng có thể thay đổi trong quá trình đàm phán và đi đến ký kết cuối cùng.

- Khun trong tiếng Thái có nghĩa là Ông, Bà, Cô (Mr, Mrs, Ms hoặc Miss), người Thái Lan thường sử dụng tên đi kèm với Khun khi xưng hô, không dùng họ của gia đình, ví dụ Khun Somporn.

- Cách thức chào trang trọng của người Thái Lan được gọi là “wai”, thông thường người có chức vị thấp hơn sẽ thực hiện nghi thức chào truyền thống này tới người có địa vị cao hơn. Theo cách thức này người chào sẽ úp hai lòng bàn tay vào nhau, đưa lên ngang tầm với mắt và từ từ đưa lên theo chiều hướng lên phía trên. Đây là một cách chào rất trang trọng được thực hiện trong những nghi lễ, người Thái Lan không yêu cầu đối tác nước ngoài phải chào lại họ theo đúng nghi thức này, nếu bạn là một đối tác bạn chỉ cần mỉm cười đáp lại hoặc gật đầu chào lại họ, nhưng nếu bạn có thể chào lại họ theo đúng cách truyền thống của người Thái, chắc chắn họ sẽ đánh giá rất cao thiện chí của bạn.

- Thông thường, khi được mời tới dự một bữa tiệc tại nhà, bạn nên đợi chủ nhà giới thiệu bạn với những người khách khác trong bữa tiệc, nó sẽ giúp cho những vị khách có mặt biết được mối quan hệ giữa bạn và gia chủ.

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ Ngoại giao:

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức: 06/8/1976

2. Quan hệ Chính trị:

- Các chuyến thăm giữa Thái Lan và Việt Nam

- Tổng Bí thư Đỗ Mười (10/1993);
- Chủ tịch nước Trần Đức Lương (10/1998);
- Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình (3/2000),
- Thủ tướng Võ Văn Kiệt (9/1991 và 7/1992),
- Thủ tướng Phan Văn Khải (5/2000),
- Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (9/1996),
- Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (9/2003),
- Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (12/2006).
- Về phía Thái Lan có đoàn: Các Thủ tướng Anand thăm (1/1992), Chuan Leekpai (3/1994), Banharn (10/1995), Chavalit (3/1997);
- Chủ tịch Quốc hội Thái Lan (2/1996);
- Thủ tướng Chuan Leekpai dự Hội nghị cấp cao ASEAN 6 tại Hà Nội (12/1998);
- Phó Thủ tướng Bhichai Rattakul (11/1999),
- Thủ tướng Thaksin Shinawatra (24-25/4/2001).

- Ngoại trưởng Thái Surin thăm chính thức (2/1998) và sang dự kỳ họp thứ 6 UBHH hai nước (21-13/6/1999);
- Ngoại trưởng Thái Surakiart Sathirathai thăm chính thức (07/3/2001).
- Thủ tướng Surayud Chulanont đã thăm chính thức Việt Nam sau khi nhậm chức (26/10/2006), dự Hội nghị cấp cao APEC 14 (18-19/11/2006).
- Thủ tướng Samak thăm chính thức Việt Nam (24/3/2008),
- Ngoại trưởng Thái Lan Kasit Piromya thăm chính thức Việt Nam (25/02/2009).
- Thủ tướng Abhisit Vejjajiva thăm chính thức Việt Nam (10/7/2009).
- Đặc biệt có các chuyến thăm của Hoàng gia Thái như: Thái tử Maha Vajiralongkorn (11/1992, 9/1997, 12/2007, 01/2008 và tháng 5/2008) và Công chúa Sirindhorn (2/1993, 4/2000); Công chúa Chulabhond (11/1998, 5/1999, 6/2000, 11/2001, 2/2003, tháng 12/2003 và tháng 7/2008), Chủ tịch Hội đồng Cơ mật Hoàng gia (4/2002).

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Thái Lan và tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, tìm kiếm đối tác
- 24-27 tháng 3 năm 2004, nhân chuyến thăm của Bộ trưởng Công nghiệp Thái Lan, Phòng Thương mại đã tổ chức Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thái Lan, thu hút sự chú ý và tham gia của hàng trăm doanh nghiệp Việt Nam.
- Tháng 2 năm 2009, VCCI đã tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN và Hội nghị Thượng đỉnh về Kinh doanh và Đầu tư ASEAN được tổ chức tại Hua Hin Thái Lan.
- Ngày 27 tháng 10 năm 2012, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Ủy ban Hỗn hợp về Thương mại, Công nghiệp và Ngân hàng Thái Lan (JSCCIB – Thailand) để thành lập Hội đồng

VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

❖ Đại sứ quán Việt Nam tại Thái Lan:

83/1 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330
 Tel: +(66)(2)2515836-38; +(66)(2)2512552; +(66)(2)2517202
 FAX: +(66)(2)2517201
 Email: vnemb.th@mofa.gov.vn

Website: www.vietnamembassy-thailand.org

Đại sứ: Ông Nguyễn Tất Thành (ext: 214)

Tham tán Thương mại: Ông Nguyễn Thành Hải (tel 6508454, fax 2526950)

❖ **Đại sứ quán Thái Lan tại Việt Nam:**

63-65 Hoàng Diệu

Tel: (844) 38235092-4 | Fax: (844) 38235088 | Email: thaihan1@fpt.vn

❖ **Thai Chamber of Commerce and Industry**

150 RAJBOPIT ROAD, PRANAKHON DISTRICT, BANGKOK 10200, THAILAND.

TEL: +66(0) 2622-1860-76 FAX: +66(0) 2225-3372 P.O.BOX 2-146

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**

*Website *CIA – The World Factbook*

*Website *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

*Website *Tổng cục Thống kê Việt Nam*

PHỤ LỤC THAM KHẢO
Bảng 1. Xuất khẩu VN – Thái Lan

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2014

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
THÁI LAN			298.007.664		3.475.773.008
Hàng thủy sản	USD		17.698.671		182.830.641
Hàng rau quả	USD		3.158.111		31.348.487
Hạt điều	Tấn	490	3.483.059	7.355	48.276.401
Cà phê	Tấn	270	1.087.418	34.575	72.197.116
Hạt tiêu	Tấn	17	230.911	2.587	21.967.410
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.211.080		16.350.548
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		176.629		11.759.002
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			10.336	1.808.456
Than đá	Tấn	20.920	2.500.008	160.773	17.846.982
Dầu thô	Tấn	108.551	49.409.069	665.690	490.810.394
Xăng dầu các loại	Tấn			31.934	30.061.060
Hóa chất	USD		687.386		6.708.246
Sản phẩm hóa chất	USD		3.919.260		48.871.491
Phân bón các loại	Tấn	1.000	300.500	51.748	17.222.586
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.622	2.779.698	19.767	36.488.054
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.339.150		48.113.704
Sản phẩm từ cao su	USD		1.084.631		11.910.330
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		748.434		9.765.903
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.582.608		14.412.499
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		694.828		12.563.460
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.105	7.105.876	31.128	75.841.877
Hàng dệt, may	USD		4.219.753		42.316.152
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.997.393		34.139.430
Giày dép các loại	USD		2.160.960		23.213.539
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.243.923		26.314.689
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.489.162		34.975.986
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		370.183		5.437.254
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		263.805		2.197.357
Sắt thép các loại	Tấn	50.392	31.368.417	310.360	250.185.760
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.473.688		49.673.889
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.114.108		42.905.771
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.368.660		158.149.244
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		42.985.339		687.467.635
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		18.696.746		239.073.657
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.666.038		17.366.065
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		34.864.259		318.630.364

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Thái Lan

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2014

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
THÁI LAN			708.359.409		7.118.692.649
Hàng thủy sản	USD		1.708.051		16.957.333
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.342.312		72.688.456
Hàng rau quả	USD		1.596.030		142.973.401
Ngô	Tấn	1.422	4.269.368	96.781	58.955.531
Dầu mỡ động thực vật	USD		101.124		6.225.856
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.358.167		41.065.072
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.349.255		37.031.748
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		11.206.002		103.746.888
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				416.857
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	169.703	5.574.938	2.079.034	66.094.300
Xăng dầu các loại	Tấn	166.783	112.857.347	887.530	742.829.148
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		4.199.113		58.081.583
Hóa chất	USD		19.974.876		286.168.571
Sản phẩm hóa chất	USD		17.371.695		203.299.067
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		777.950		9.252.987
Dược phẩm	USD		6.833.799		61.869.108
Phân bón các loại	Tấn	293	109.309	7.753	4.462.199
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		5.102.084		69.981.782
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.974.791		40.567.424
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	27.444	45.650.608	312.568	527.378.891
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		17.461.787		189.235.405
Cao su	Tấn	3.022	4.980.691	35.026	63.563.368
Sản phẩm từ cao su	USD		5.867.445		64.421.583
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.979.773		74.156.363
Giấy các loại	Tấn	21.096	18.517.826	230.624	211.835.887
Sản phẩm từ giấy	USD		6.215.587		22.534.103
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	8.139	11.829.270	80.089	125.134.320
Vải các loại	USD		19.625.633		213.183.690
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		15.134.063		185.657.328
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.492.103		39.138.066
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		669.628		6.113.931
Sắt thép các loại	Tấn	4.967	5.825.375	60.033	82.212.467
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.414.639		146.168.705
Kim loại thường khác	Tấn	1.761	8.081.498	22.618	110.023.993
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		3.016.938		30.708.763
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		25.905.507		245.222.820
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		59.367.911		533.049.749
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.662.909		7.528.998
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		63.343.531		634.475.559
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.293.950		53.048.218
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1.607	26.942.663	14.416	242.954.544
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		55.446.417		555.639.863